

KHẢO SÁT CÁC GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

Phạm Thị Thu Giang^{1*}, Hứa Ngọc Tân²

¹Học viện Kỹ thuật Quân sự, ²Đại học Đại Nam

TÓM TẮT

Để có được những đề xuất cho việc cải tiến nội dung biên soạn trong các sách giáo trình góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài (TVCNNN), bài báo hướng tới hai mục tiêu: 1) khảo sát tổng thể, đánh giá *các ưu điểm, hạn chế của các giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài* hiện có ở Việt Nam; 2) đưa ra những lưu ý khi biên soạn bộ giáo trình tiêu chuẩn, thống nhất nhằm đáp ứng được các tiêu chuẩn về khung năng lực tiếng Việt của học viên quốc tế theo khung tham chiếu châu Âu phục vụ cho công việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Bài báo đã tiến hành khảo sát, phân tích, đánh giá 64 cuốn giáo trình đã và đang được dùng ở Việt Nam; khảo sát ý kiến, đánh giá của người dạy, người học đối với một số giáo trình hiện được sử dụng phổ biến thông qua bảng hỏi (anket) và phỏng vấn sâu. Kết quả thể hiện trong bài báo này là những nhận xét mang tính tổng quát nhất về những ưu điểm, hạn chế trong công tác biên soạn giáo trình TVCNNN ở Việt Nam từ trước tới nay.

Từ khóa: *Tiếng Việt cho người nước ngoài; năng lực tiếng Việt; khung tham chiếu châu Âu; hệ thống giáo trình; đổi mới giáo dục; chất lượng giảng dạy; đánh giá.*

Ngày nhận bài: 18/5/2020; Ngày hoàn thiện: 10/6/2020; Ngày đăng: 23/6/2020

A SURVEY ON VIETNAMESE LANGUAGE TEACHING RESOURCES IN VIETNAM

Pham Thi Thu Giang^{1*}, Hua Ngoc Tan²

¹Military Technical Academy, ²Dai Nam University

ABSTRACT

The prime objective of this article is to propose recommendations to improve the quality of Vietnamese language textbooks designed to teach foreigners. To achieve the goal, this article aims to (1) do collective survey, do comprehensive analysis of the strengths and the weaknesses of the existing Vietnamese language textbook designed to teach foreigners in Vietnam; and (2) highlight what should be taken into attentive consideration when designing standardized and unified textbooks, which fulfills the criteria in the standardized European language proficiency framework. This will effectively assist the teaching of Vietnamese language to foreign students. Specifically, 64 Vietnamese language textbooks in use in Vietnam were reviewed and analyzed. Both teachers and learners were interviewed in regards to their judgments of the textbooks which are popularly used now in Vietnam using the questionnaire (anket). The findings shown in this article are comprehensive reviews of the strengths and weaknesses during the design of Vietnamese language textbooks for foreign students in Vietnam over the course of time.

Keywords: *Vietnamese for foreigners; Vietnamese proficiency; common European framework of reference for languages; syllabus; education innovation; teaching quality; evaluation.*

Received: 18/5/2020; Revised: 10/6/2020; Published: 23/6/2020

* Corresponding author. Email: pttg11012011@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Công việc giảng dạy và biên soạn giáo trình dạy Tiếng Việt cho người nước ngoài (TVCNNN) ở Việt Nam trong những năm gần đây đã có những bước phát triển nhất định. Xuất phát từ nhu cầu tiếp thụ tiếng Việt như một ngoại ngữ cũng như tâm lý, ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ đối với người học, từ những năm 80 của thế kỷ 20 trở lại đây, đặc biệt là những năm đầu thế kỉ XXI, rất nhiều giáo trình về giảng dạy TVCNNN đã được biên soạn, xuất bản. Qua khảo sát và tham khảo tư liệu, nhóm tác giả nhận thấy, những cuốn sách này rất phong phú về số lượng, trình độ, kiểu loại và chất lượng [1]-[4].

Ở mức độ nhất định, tùy từng giai đoạn xuất hiện mà những cuốn sách này đã phần nào đáp ứng kịp thời nhu cầu học và dạy tiếng Việt cho người nước ngoài ở Việt Nam. Trong số đó, có một số bộ sách được các nhà chuyên môn, người dạy, người học đánh giá cao [2], [5]. Tuy nhiên, số lượng hệ thống giáo trình - sách tham khảo cho việc dạy TVCNNN được biên soạn bài bản, khoa học chưa nhiều. Phần lớn các cuốn sách xuất bản hiện có còn thiếu tính hệ thống, chất lượng chưa đồng đều. Trong khi đó, đối với việc dạy ngoại ngữ nói chung, dạy tiếng Việt cho người nước ngoài nói riêng, hệ thống giáo trình được coi là chìa khóa cho việc thiết kế các chương trình đào tạo, có tính chất quyết định tới sự thành công của người dạy, người học và cả cơ sở đào tạo [1], [3], [4], [6].

Trước những yêu cầu và đòi hỏi của thực tế khách quan, việc cải tiến nội dung giảng dạy, nâng cao chất lượng giảng dạy TVCNNN đang là một nhiệm vụ cấp bách, cần phải giải quyết kịp thời [7], [8]. Một trong những nhiệm vụ to lớn của thực tiễn đang đặt ra cho giới Việt Nam học nói chung, cũng như những người làm công tác giảng dạy tiếng Việt nói riêng là việc hoàn thiện chương trình và giáo trình đào tạo TVCNNN [7]-[9]. Từ lí luận và thực tiễn trình bày ở trên, bài báo được thực hiện với mục đích trước tiên là đánh giá các ưu điểm, hạn chế của các giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài hiện có ở Việt Nam, và

từ đó làm cơ sở đề xuất các ý kiến cho việc xây dựng Bộ tiêu chuẩn, tiêu chí thống nhất để đánh giá giáo trình dạy TVCNNN hướng tới biên soạn một bộ giáo trình tiêu chuẩn phục vụ cho việc dạy TVCNNN ở Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để có cơ sở cho việc đánh giá các giáo trình TVCNNN hiện có ở Việt Nam, bài báo đã tiến hành thu thập, khảo sát 64 cuốn giáo trình TVCNNN đã và đang sử dụng ở các cơ sở, trung tâm đào tạo; khảo sát bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu các giảng viên, cộng tác viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, học viên quốc tế học tiếng Việt ở các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm dạy TVCNNN ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng với kết quả thu về là 600 phiếu.

Bài báo dựa trên 2 quan điểm và 5 nguyên tắc thống nhất, gồm *10 tiêu chuẩn với 51 tiêu chí* đánh giá năng lực tiếng Việt của học viên quốc tế của “*Bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của học viên quốc tế*” làm cơ sở cho việc lựa chọn, phân loại, đánh giá các giáo trình hiện có ở Việt Nam một cách đồng bộ. Bộ tiêu chuẩn này chung quan điểm và nguyên tắc với Thông tư 17/2015/TT-BGDĐT về *Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài* do cùng nhóm tác giả xây dựng. Tuy nhiên Thông tư của Bộ hướng tới sự tương thích về cấu trúc hình thức và cấu trúc nội dung với khung năng lực các ngoại ngữ (6 bậc). Ở *Bộ tiêu chuẩn* thì vừa căn cứ chủ yếu vào khung lý luận trong mô hình của CEF (*khung tham chiếu châu Âu*), vừa đồng thời tham khảo mô hình Canale và Swain, mô hình của Bachman và Palmer, các tiêu chuẩn và tiêu chí cụ thể dựa trên cơ sở lý thuyết về năng lực tiếng Việt [10]. Như vậy, việc lựa chọn Bộ tiêu chuẩn làm cơ sở sẽ đảm bảo tính thống nhất về nguyên tắc nhưng vẫn chú ý đến tính thực tiễn của tiếng Việt [10].

Để có thêm cơ sở cho việc đánh giá, bài báo cũng tiến hành khảo sát đánh giá ý kiến của người học và người dạy về chất lượng và hiệu quả sử dụng đối với 03 bộ giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài được coi là tiêu biểu nhất hiện nay. Phương pháp khảo sát trực tiếp

gồm các thủ pháp: dùng bảng hỏi (anket), tiến hành phỏng vấn và quan sát trực tiếp với nội dung liên quan đến 3 bộ giáo trình:

1) Đoàn Thiện Thuật (chủ biên), *Tiếng Việt A* (Click 1, 2), *Thực hành tiếng Việt* (B, C), NXB Thế giới [11], [12];

2) Nguyễn Việt Hương, *Tiếng Việt Cơ sở* (Quyển 1, quyển 2), *Tiếng Việt Nâng cao* (quyển 1, quyển 2), Nxb ĐHQG [13], [14];

3) Nguyễn Văn Huệ (chủ biên), *Giáo trình tiếng Việt dành cho người nước ngoài* (quyển 1, quyển 2, quyển 3, quyển 4), Nxb Giáo dục [15].

Điều tra bằng bảng hỏi, bài báo sử dụng anket có hai loại câu hỏi đóng và câu hỏi mở. Câu hỏi đóng yêu cầu cộng tác viên (CTV) lựa chọn các đáp án, câu hỏi mở CTV trình bày ý kiến, đánh giá của mình. Với điều tra phỏng vấn, bài báo sử dụng các câu hỏi mở nhưng không có bảng câu hỏi để CTV trả lời, người điều tra ghi âm lại sau đó tiến hành gỡ băng, tổng hợp, phân tích.

Trong khuôn khổ của một bài báo khoa học, nhóm tác giả chỉ trình bày khái quát đánh giá về ưu điểm và hạn chế của các giáo trình TVCNVN ở Việt Nam rút ra từ khảo sát hệ thống giáo trình, phần đánh giá của người dạy, người học.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Về tình hình biên soạn giáo trình TVCNVN ở Việt Nam từ trước đến nay

Tùy vào từng giai đoạn phát triển, mục đích yêu cầu của đối tượng học, cơ sở đào tạo mà mỗi giáo trình có mục tiêu, cách biên soạn riêng. Công việc biên soạn giáo trình TVCNVN ở Việt Nam từ trước đến nay thường được thực hiện theo các hướng như sau (*danh sách các giáo trình TVCNVN xem thêm* [1]):

- Phần lớn các giáo trình TVCNVN chỉ được biên soạn một (hai) cuốn cho trình độ/kỹ năng nhất định theo chủ ý của tác giả, *Tiếng Việt cơ sở* của Vũ Văn Thi, Bùi Duy Dân, Nguyễn Hồng Ngọc (2008), Nxb ĐHQGHN, *Tiếng Việt cơ sở* của Mai Ngọc Chừ, Trịnh Cẩm Lan (2010), Nxb Phương Đông, *Tiếng Việt nâng cao (cho người nước ngoài)* của Nguyễn

Thiện Nam (1998), Nxb Giáo dục... Hạn chế là rất khó có tính kế thừa/liên tục ở các bậc, khó đánh giá nội dung tương đương với các sách khác;

- Một số cuốn giáo trình, soạn giả “nén” nội dung của cả cấp độ cơ sở, trung cấp và cao cấp trong một cuốn, *Tiếng Việt cho người nước ngoài (Vietnamese for foreigners)* của Nguyễn Anh Quế (1996), Nxb Giáo dục, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, do Bùi Phụng (chủ biên) (1992), trường ĐH Tổng hợp, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, của Mai Ngọc Chừ (2004), Nxb Thế giới, *Thực hành tiếng Việt* của Nguyễn Việt Hương (1996), Nxb Giáo dục,... Việc này tuy giúp cho nội dung học có tính thống nhất, liên tục và kế thừa về chủ đề, chủ điểm, cách biên soạn, nhưng với quá nhiều nội dung, chủ điểm, chủ đề đã hạn chế việc ứng dụng tính đa dạng, số lượng các dạng bài luyện, bài tập kỹ năng, kiến thức khác nhau.

- Có những bộ giáo trình được biên soạn ngược trình tự. Tức là trình độ nâng cao biên soạn, xuất bản trước (tương đương B, C), sau đó một thời gian mới biên soạn, xuất bản trình độ cơ sở (tương đương A), như bộ sách do Đoàn Thiện Thuật chủ biên; bộ sách *Tiếng Việt cho người nước ngoài (trình độ nâng cao)* – 2003, *Tiếng Việt cho người nước ngoài - Chương trình cơ sở* – 2007 do Nguyễn Văn Phúc chủ biên,... Nhóm tác giả nhận thấy có sự chênh lệch nhất định theo cách làm này: a) Chưa có sự thống nhất chặt chẽ trong nguyên tắc biên soạn: trình tự sắp xếp nội dung, các phần trong một bài, cách giải thích chủ điểm ngữ pháp, từ vựng, hệ thống bài luyện, bài tập cũng như sắp xếp cấu trúc các đơn vị. b) Hiện tượng lặp lại (chủ đề, chủ điểm ngữ pháp, bài luyện,...).

- Có sự sắp xếp, phân bổ lại những nội dung đã có trong lần biên soạn trước, bổ sung thêm những nội dung mới, tách ra thành một bộ giáo trình hoàn chỉnh với đủ các trình độ (quyển 1, 2, 3, 4 - tương đương A1, A2, B, C) như bộ sách *Thực hành tiếng Việt* (4 quyển) của Nguyễn Việt Hương. Hoặc có bộ giáo trình biên soạn từng quyển (1, 2, 3) sau đó do nhu cầu từ thực tế mới biên soạn tiếp (quyển

4) như bộ sách do Nguyễn Văn Huệ chủ biên. Cả hai cách làm này, đều chung mục đích là hoàn thiện một bộ giáo trình có đủ các trình độ (nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo khung tham chiếu năng lực tiếng Việt 6 bậc), dường như đã khắc phục được khiếm khuyết hiện nay trong việc biên soạn một bộ giáo trình thống nhất. Các nội dung của bộ giáo trình này thực chất không được đặt ra từ đầu (khung thống nhất trong biên soạn các trình độ), chỉ là sự mở rộng, nâng cấp để tạo thêm số lượng cuốn, số lượng trang một cách cơ học mà thiếu sự đầu tư một cách bài bản, tạo nên sự gượng ép rất lớn về nội dung, kỹ năng và dung lượng bài học, bài luyện. Điều này khiến cho người học, người dạy gặp khó khăn khi chuyển từ cuốn này sang cuốn khác; bài học thì thường dài, nội dung lặp lại nhiều.

Những gì trình bày ở trên về tình trạng biên soạn giáo trình dạy TVCNNN cho thấy các sách giáo trình hiện có ở Việt Nam đang thiếu tính đồng bộ, chưa thống nhất về tên gọi cũng như mức độ tương thích giữa tên gọi và nội dung, chất lượng không đồng đều. Nguyên do có thể chỉ ra là:

- Chưa có một cơ quan đủ tư cách pháp nhân (như Bộ GD&ĐT chẳng hạn) đứng ra quản lý, nghiên cứu ban hành quy chuẩn việc biên soạn hệ giáo trình mang tính đặc thù này. Mặc dù khung chương trình đào tạo tiếng Việt cho người nước ngoài đã được ban hành nhưng áp dụng trong công tác dạy và học tiếng: giảng dạy, kiểm tra – đánh giá, xây dựng/rà soát, hiệu chỉnh chương trình, tổ chức học liệu, tổ chức và quản lý,... thì cần “chuẩn chung”.

- Các soạn giả phần lớn là những người đã/đang tham gia dạy TVCNNN, viết sách dựa trên kinh nghiệm thực tế hơn là dựa trên một nền tảng lý luận về phương pháp dạy tiếng một cách vững chắc.

3.2. Đánh giá ưu, nhược điểm của một số giáo trình TVCNNN ở Việt Nam

Dựa trên kết quả khảo sát từ nguồn tư liệu thu thập, phân tích đánh giá của người dạy, người học đối với các giáo trình TVCNNN, phỏng vấn sâu đối tượng khảo sát, bài báo tổng hợp

những điểm mạnh và hạn chế của các sách giáo trình TVCNNN hiện có ở Việt Nam.

3.2.1. Những ưu điểm của một số giáo trình TVCNNN ở Việt Nam

Thứ nhất, ngôn ngữ được sử dụng trong biên soạn các bộ/quyển sách giáo trình dạy TVCNNN ở Việt Nam là tương đối chuẩn mực và phù hợp về mặt phong cách. Tiếng Việt được dùng trong giáo trình trong sáng, chuẩn mực, chính xác, rõ ràng, dễ hiểu. Các tác giả biên soạn giáo trình đều có ý thức rất rõ ràng trong việc phân biệt phong cách, phạm vi sử dụng,... Ngôn ngữ trung gian sử dụng trong các giáo trình cũng rất đa dạng, chủ yếu là tiếng Anh (và vài ngôn ngữ có đông người học khác là Hàn, Trung, Nhật). Rất ít giáo trình không sử dụng ngôn ngữ trung gian.

Thứ hai, hệ thống chủ đề, nội dung bài học đa dạng, phong phú. Đây là một ưu điểm nổi bật của hệ thống giáo trình TVCNNN. Bởi vì đối tượng học tiếng Việt có phổ tương đối rộng, mang tính đặc thù cao, do vậy, nội dung phong phú, đa dạng sẽ giúp cung cấp đủ lượng kiến thức về Việt Nam học của Việt Nam ra thế giới.

Thứ ba, cách chú giải ngữ pháp và chú thích từ vựng tường minh. Các giáo trình được nhóm tác giả khảo sát đều có phần hệ thống chủ điểm ngữ pháp tương đối thống nhất, có phần chú thích ngữ pháp riêng (kèm ví dụ minh họa), rất tường tận và mỗi bài thường có từ 4 đến 6 chủ điểm ngữ pháp. Một số giáo trình dành rất nhiều phần nội dung để minh họa, luyện tập cho từng chủ điểm ngữ pháp thông qua bài luyện, bài tập. Tuy nhiên, cũng có giáo trình có số lượng chủ điểm ngữ pháp tương đối nhiều từ 6-8 chủ điểm, một số giáo trình khác có từ 8 – 10 chủ điểm ngữ pháp. Điểm này vừa là ưu điểm cũng vừa là nhược điểm của các giáo trình tiếng Việt nói chung hiện nay ở Việt Nam.

Thứ tư, các giáo trình đều rất chú ý quan tâm đến kiến thức về Việt Nam học. Tất cả các giáo trình được nhóm tác giả khảo sát đều cung cấp nhiều yếu tố văn hóa Việt Nam, thể hiện qua

nhiều hình thức đa dạng như: hệ thống chủ đề (*âm thực Việt, thời tiết, khí hậu, du lịch Việt Nam, địa danh,...*), trường từ vựng (*giao thông, mua sắm, lễ hội,...*), tên riêng (*Vịnh Hạ Long, Hồ Gươm, Văn Miếu, Hội Lim,...*), trong thành ngữ, tục ngữ (*trống đánh xuôi, kèn thổi ngược, đứng mũi chịu sào*), trong các khái niệm chỉ tư tưởng đạo đức, tôn giáo (*tam tông tứ đức, trọng nam khinh nữ, nhập gia tùy tục, nam vô tửu như kì vô phong,...*), một số giáo trình còn có phần riêng dành để giới thiệu văn hóa Việt Nam (như mục “Một thoáng văn hóa”, “Đến với đất nước Việt Nam”,...), phần mở rộng kiến thức, bài đọc thêm,... Ưu điểm của những cách làm này là các tác giả muốn giới thiệu các vấn đề khác nhau của Việt Nam một cách có chủ ý.

Thứ năm, các giáo trình có hệ thống bài tập, bài luyện đa dạng. Nhiều nội dung từ vựng, ngữ pháp được luyện tập ở nhiều góc độ khác nhau, vì vậy, hiệu quả của các giáo trình tương đối cao. Bước đầu tiệm cận được với hướng biên soạn hiện đại, tiên tiến.

Ngoài những ưu điểm nhóm tác giả đã trình bày, ở từng giáo trình cụ thể có những ưu điểm riêng của mình. Bên cạnh đó, trong khảo sát và đánh giá của nhóm tác giả, hệ thống giáo trình hiện có của chúng ta cũng bộc lộ những nhược điểm nhất định. Việc chỉ ra những nhược điểm này, thiết nghĩ cũng là cần thiết để hướng tới sự hoàn thiện, đồng bộ trong tương lai.

3.2.2. Những nhược điểm của hệ thống giáo trình TVCNVN ở Việt Nam

Thứ nhất, chưa thể hiện phương pháp biên soạn hiện đại, nhất quán với mục tiêu và theo đường hướng hình thành và phát triển năng lực giao tiếp, phát huy tính chủ động, tích cực của người học. Đặc biệt là những giáo trình được biên soạn ở giai đoạn trước những năm 2000. Nhược điểm này, trong các sách giáo trình thể hiện ở những khía cạnh sau:

a) Các sách được biên soạn thường thiên về giới thiệu và giải thích các hiện tượng ngữ pháp, chủ điểm. Thiếu sự đa dạng trong cách trình bày nội dung kiến thức nên chưa tạo được hứng thú cho người học.

b) Số lượng chủ điểm ngữ pháp trong một bài nhiều (8 – 10 chủ điểm ngữ pháp) và chiếm hàm lượng lớn trong giáo trình (giải thích, minh họa, bài luyện). Có những giáo trình tạo cảm giác như một cuốn *ngữ pháp thực hành tiếng Việt* hơn là *giáo trình dạy tiếng*. Điều này, khiến cho sách thiếu sự cân đối về cả nội dung kiến thức lẫn kĩ năng ngôn ngữ.

c) Một số dạng bài tập tách rời ngữ cảnh: các kiểu bài luyện tập (chọn từ thích hợp, chọn từ ngữ đúng, đặt câu theo cấu trúc cho sẵn, một từ công cụ) làm cho học viên sẽ quên mất ngữ cảnh và mục tiêu giao tiếp của ngôn ngữ. Do đó, ngữ cảnh và mục tiêu giao tiếp bị đóng trong những khung cứng nhắc khiến cho người học chỉ làm việc với các khung có sẵn, thiếu đi tính tư duy, sáng tạo làm chủ ngôn ngữ mà mình học được. Thậm chí một số giáo trình không có phần hội thoại, mà bắt đầu bằng giải thích từ theo hình thức giải thích tiếng Việt – ngôn ngữ trung gian.

d) Chưa có sự tương thích với tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của Học viên quốc tế theo các mức độ khác nhau (A1, A2, B1, B2, C1, C2). Điều này dẫn đến sự thiếu đồng bộ, nhất quán trong công việc biên soạn giáo trình. Nhược điểm này không thuộc về phía người biên soạn, đặc biệt là trong giai đoạn đầu của việc dạy tiếng, chưa có định hướng ở tầm vĩ mô.

e) Chưa đáp ứng được tính thống nhất, liên mạch về nội dung kiến thức cần đạt và phát triển kỹ năng ngôn ngữ của người học. Trong vài bộ giáo trình có hiện tượng lặp chủ đề, lặp chủ điểm ngữ pháp. Nguyên nhân đã được chỉ rõ ở phần định hướng biên soạn.

Có thể nói rằng, nhược điểm về phương pháp biên soạn là nguyên nhân có tính hệ thống dẫn đến những hạn chế khác.

Thứ hai, kết quả khảo sát cho thấy, nhiều giáo trình TVCNVN hiện nay thiếu sự cân đối giữa các kĩ năng ngôn ngữ, thậm chí thiếu hẳn một hay một số kĩ năng mặc dù không phải là loại giáo trình luyện kĩ năng chuyên biệt (đọc hiểu, nghe nói,...), trong đó những kĩ năng ít được quan tâm nhất là kĩ năng nghe (ở các

giáo trình trình độ cơ sở) và kỹ năng đọc hiểu (ở giáo trình nâng cao). Điều này có thể thấy qua các đặc điểm cụ thể sau: a) Nhiều giáo trình biên soạn chưa có sự cân đối trong việc phân chia và kết hợp giữa các kỹ năng; b) Chưa có sự phân định rõ, cụ thể và phân bố tỉ lệ phù hợp (hoặc còn ít) các kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết trong bài học; c) Các bài nghe chưa được biên soạn theo đúng tiêu chuẩn đánh giá năng lực tiếng Việt của học viên quốc tế về thời lượng, mức độ đa dạng và ngữ liệu cập nhật, thực tế; d) Một số giáo trình (trình độ cơ sở) được biên soạn không có hoặc ít chú ý đến phần giới thiệu và luyện phát âm. Việc này sẽ khiến cho sách thiếu tính cân đối giữa các kỹ năng, kiến thức cũng như khó khăn cho người dạy – người học trong việc tiếp cận nội dung này.

Thứ ba, việc biên soạn thiếu sự cân đối và đồng đều về mặt cấp độ trong nội bộ một bài học. Thể hiện ở a) Phần hội thoại thì đơn giản, nhưng ngay sau đó là một bài đọc hiểu thuộc vào một trình độ hoàn toàn khác: bài đọc có dung lượng dài, thông tin lớn, từ vựng – ngữ pháp mới – khó; b) Trình tự triển khai các bài trong một (bộ) giáo trình. Nhóm tác giả quan niệm đây là hai kiểu: “đốt cháy giai đoạn” và “lùi cấp” trong việc biên soạn. Kiểu thứ nhất thường thấy ở một vài giáo trình (trình độ cơ sở) bắt đầu bằng hội thoại giới thiệu tên nhưng chỉ sau hơn 10 bài đã đưa nội dung đến trình độ trung, cao cấp, hay sau hơn 20 bài đã dạy đến ca dao, tục ngữ; cũng có giáo trình ở trình độ bắt đầu, 10 bài đầu giới thiệu những nội dung rất cơ bản của việc học tiếng Việt, nhưng 10 bài sau đã có giới thiệu các câu chuyện vui ngôn ngữ, logic của người bản ngữ... như các sách *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, Mai Ngọc Chừ, Nxb Thế giới (2004), *Tiếng Việt cơ sở* của Mai Ngọc Chừ, Trịnh Cẩm Lan, Nxb Phương Đông (2010), *Tiếng Việt cho người nước ngoài (Vietnamese for foreigners)* của Nguyễn Anh Quế, Nxb Giáo dục (1996),... Kiểu thứ hai là những giáo trình có sự “lùi cấp” vì nội dung, chủ điểm ngữ pháp đã giới thiệu ở trình độ sơ trung (A2) được giới thiệu lại ở trình độ B,

như sách *Thực hành tiếng Việt B* do Đoàn Thiện Thuật chủ biên; c) Mức độ khó của mỗi một đơn vị bài học trong giáo trình, một số giáo trình cho thấy khoảng cách giữa hai bài kế tiếp nhau trong một giáo trình, với lượng từ vựng cung cấp rời rạc, không được hệ thống hóa. Không có sự kế thừa giữa hai bài, giữa thời gian học trong cùng một giáo trình. Hơn nữa, ngay trong những bài đọc cũng có sự bất cập: có những bài đọc, những vấn đề ngữ pháp khó (hoặc chưa được giới thiệu) ở trình độ cao xuất hiện trong giáo trình cấp cơ sở như *Tiếng Việt nâng cao (dành cho người nước ngoài)*, Nxb KHXH do Vũ Thị Thanh Hương chủ biên (2004),...

Thứ tư, lạm dụng ngôn ngữ trung gian. Việc sử dụng ngôn ngữ trung gian để giải thích, chú giải tiêu đề, mục, từ vựng và ngữ pháp trong một giáo trình dạy ngoại ngữ là điều bình thường và có thể chấp nhận được. Việc này tạo điều kiện thuận lợi cho người học, đặc biệt ở giai đoạn đầu khi mới bắt đầu học, tuy nhiên nếu lạm dụng sẽ có tác dụng tiêu cực như tạo thói quen ỷ lại ở người học thiếu đi tư duy ngôn ngữ, thiếu sự nhạy bén, phản xạ tình huống (cả trong sách và người dạy). Có thể thấy qua sách của Nguyễn Anh Quế *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, Nxb VHTT (2005), *Tiếng Việt (4 tập)*, *Tiếng Việt hiện đại (4 tập)* của Phan Văn Giưỡng,...

Ngôn ngữ trung gian trong hệ thống giáo trình TVCNN ở Việt Nam hiện nay chủ yếu được biên soạn bằng tiếng Việt và song ngữ Việt – Anh (một số ít khác: Việt – Hàn, Việt – Nhật, Việt – Trung). Kết quả khảo sát của nhóm tác giả cho thấy các ý kiến cho rằng giáo trình nên được viết bằng tiếng Việt và song ngữ Việt – Anh có tỷ lệ gần bằng nhau (tiếng Việt: 42,7%, song ngữ Việt – Anh: 44,6%). Các giáo viên có chuyên ngành đào tạo như: Ngữ văn, Việt Nam học, Lịch sử, Xã hội học,... lựa chọn giáo trình viết song ngữ Việt – Anh. Trong khi đó đa số các giáo viên có chuyên ngành Ngoại ngữ, Ngôn ngữ học lựa chọn phương án ngôn ngữ trong giáo trình nên viết bằng tiếng Việt [2].

Thứ năm, ngữ liệu biên soạn thiếu tính tự nhiên. Đa số các giáo trình đều sử dụng ngữ

liệu (bài đọc, hội thoại, bài nghe, bài tập) do người biên soạn tự soạn, mà ít sử dụng những tư liệu, nội dung lấy từ ngôn ngữ hàng ngày. Chúng ta đều biết, việc kiểm soát đầu vào ngôn ngữ là rất quan trọng và trên thực tế, nhiều tài liệu ngôn ngữ bên ngoài cần phải được chỉnh sửa cho phù hợp với mục đích giảng dạy. Tuy vậy, một số giáo trình có khuynh hướng tự tạo dựng ngữ liệu, vì vậy làm cho ngữ liệu mất đi sức sống và bị giới hạn bởi khả năng cảm thụ ngôn ngữ, cũng như vốn sống ngôn ngữ của tác giả. Do vậy, có thể dễ dàng thấy nhiều bài đọc và hội thoại còn khiên cưỡng, chưa tự nhiên do bị gò ép theo chủ điểm ngữ pháp.

Thứ sáu, thiếu tính hiện đại, cập nhật nhu cầu thiết thực của người học. Đa số các giáo trình đều không khai thác các chủ đề có tính hiện đại, cập nhật. Chính vì vậy, nhiều giáo trình chưa đáp ứng được nhu cầu của học viên, nhất là đối với những học viên có mục đích sống và tồn tại ở Việt Nam. Các giáo trình thường ít khai thác các chủ đề thực tiễn của đời sống (hoặc chưa cập nhật) như *điện thoại di động (mua, nạp thẻ, nạp tiền), thuê nhà/ căn hộ, giặt khô là hơi, cắt tóc, làm đẹp, dịch vụ - sửa chữa, đồ xăng, giao dịch ngân hàng, đi siêu thị, thủ tục giấy tờ (visa, đăng ký tạm trú,...), tiếp xúc với chính quyền (khiếu nại, trình báo,...), tham gia - vi phạm giao thông (cắc lỗi, cách xử lý,...), âm nhạc, giải trí,...* mà quan tâm nhiều đến các chủ đề thiên về văn học, lịch sử, văn hóa nhiều hơn. Ngoài ra, các chủ đề ở các bộ giáo trình thường không đa dạng (*chuyện gia đình, chuyện người già,...*), lặp đi lặp lại (*sức khỏe, thể thao, thời tiết, du lịch, sở thích,...*). Những bài đọc hiểu, nghe hiểu cũng chưa gắn với đời sống xã hội, gần với các vấn đề văn hóa - xã hội; chưa cập nhật tình hình thực tế, một số bài đọc sử dụng số liệu cũ, dễ gây cảm giác nhàm chán.

Thứ bảy, hệ thống học liệu thiếu thống nhất, đồng bộ. Các sách giáo trình hiện có hiện nay hầu hết chưa có *sách bài tập, sách hướng dẫn giáo viên*. Hệ thống học liệu khác như các băng đĩa CD, VDC, trang web hỗ trợ việc dạy học còn thiếu và yếu, thậm chí không có băng đĩa đi kèm. Đối với sách dạy TVCNNN, cho đến nay có thể nói là chưa có giáo trình nào

có sách hướng dẫn cho giáo viên, ngay cả đối với những giáo trình được xem là tiên tiến nhất, được sử dụng rộng rãi nhất.

Thứ tám, vấn đề chất lượng học liệu, kỹ thuật biên soạn. Tuy đây là phần không đáng kể trong giáo trình nhưng có ảnh hưởng không nhỏ tới “thiện cảm” của người dạy và người học. Việc phải đính chính các thông tin trong giáo trình, chú thích thêm thông tin, chấp nhận nhiều cách làm so với đáp án là điều thường gặp đối với người dạy khi sử dụng giáo trình TVCNNN hiện nay. a) Trong các giáo trình được khảo sát còn một số lỗi mozaic, lỗi biên tập (số thứ tự, thiếu số, sai từ, viết hoa, chính tả không thống nhất ngay trong một trang...), nhanh hỏng (bong gáy, bay chữ), chưa đồng bộ về khổ sách,...; b) Học liệu trong một số giáo trình có chất lượng không tốt, chưa được biên tập kỹ: không khớp với bài đọc, giọng đọc quá nhanh, khó, không rõ, nhiều tạp âm; c) Một số hình ảnh minh họa chưa tương thích, chưa được đầu tư nên minh họa chưa sát với ngữ cảnh/ ý của người biên soạn, lỗi CD và văn bản; d) Một số câu trong các dạng bài tập chưa tương minh dẫn đến một câu có thể có nhiều cách làm.

Thứ chín, việc biên soạn sách giáo trình còn thiếu nghiên cứu cơ bản. Điều này thể hiện ở việc biên soạn giáo trình chưa quan tâm đến tính đồng bộ, tính thực tiễn của việc học ngoại ngữ là để giao tiếp. Do vậy, có rất ít bộ giáo trình có kết nối từ cơ sở đến nâng cao. Hệ thống chủ đề mà người học quan tâm chưa được khảo sát, chưa có khảo sát về tần số sử dụng từ vựng, ngữ pháp, chưa có sự cập nhật tin tức thời sự... Ngoài ra, việc lựa chọn ngôn ngữ biên soạn chưa có sự khảo sát: nên tùy từng trình độ mà lựa chọn viết bằng song ngữ hay chỉ tiếng Việt.

Thứ mười, sự đa dạng và thiếu nhất quán trong tên gọi các giáo trình dạy TVCNNN hiện có ở Việt Nam hiện nay được thể hiện ở chỗ (xét về hình thức): a) Giáo trình được phân trình độ thứ tự A, B, C. b) Dùng tên gọi *cơ sở, nâng cao, cao cấp*. c) Không xác định trình độ mà chỉ ghi chung chung như *Tiếng Việt cho người nước ngoài, Thực hành tiếng Việt, Giáo trình tiếng Việt cơ sở thực hành,...* d) Dùng các kí hiệu *tập, quyển* hoặc *đánh số*

để tự xác định trình độ. Quả thật, như đã trình bày ở trên nếu chỉ căn cứ vào tên gọi thì chúng ta thật khó để chọn được một bộ giáo trình phù hợp, có tính thống nhất, hệ thống. (xem thêm [1], [2], [6]).

4. Kết luận

Qua những khảo sát, phân tích, đánh giá đã trình bày ở trên, nhóm tác giả thấy rằng ở từng giai đoạn nhất định, mục tiêu nhất định, giáo trình TVCNNN đã có những đóng góp đáng kể trong việc truyền bá Việt Nam học ra thế giới. Tuy nhiên, trong tình hình hội nhập quốc tế hiện nay, công việc biên soạn giáo trình TVCNNN cũng cần phải tiệm cận với lĩnh vực dạy ngoại ngữ theo hướng hiện đại, đồng bộ, tiêu chuẩn trong tất cả các bước. Do vậy, để có thể biên soạn được được hệ thống giáo trình tiêu chuẩn, thống nhất cho việc dạy TVCNNN, các soạn giả cần lưu ý một số điểm sau:

- Các kỹ năng và mức độ ưu tiên trong giáo trình cần được xác định rõ ràng. Ở trình độ thấp cần quan tâm nhiều hơn đến kỹ năng nghe và nói với tỷ lệ ưu tiên là 62%.

- Nội dung các bài học trong giáo trình cần phải được hệ thống hóa và giới thiệu nội dung này cho người dạy, người học. Khi đã được hệ thống hóa, hàm lượng từ vựng trong mỗi bài, cũng như các chủ điểm ngữ pháp sẽ được điều tiết ở mức độ đồng đều vừa phải.

- Định hướng biên soạn của giáo trình cần được triển khai theo hướng hiện đại: mô – đun hóa các bài thành các bài tập tổng hợp; kết hợp học trên lớp với tự học, học cá nhân với học nhóm; kết hợp hình ảnh, âm thanh... Việc thay đổi cách tiếp cận trong từng giáo trình hay từng bài sẽ giúp cho nội dung thực hành trở nên phong phú, hấp dẫn hơn.

- Nghiên cứu cơ bản trước khi biên soạn là việc nhất thiết phải làm để giáo trình bám sát với nhu cầu thực tế giao tiếp của người học, đánh giá của người dạy về chương trình, giáo trình dạy cũng như các đánh giá khác.

Một giáo trình được biên soạn tốt sẽ có thể đảm nhiệm nhiều vai trò: định hướng nội dung giảng dạy, gợi ý chủ đề nhằm mở rộng từ vựng, cung cấp nội dung dạy phong phú, kích thích tư duy và gắn liền với thực tiễn đời sống./

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. X. H. Mai, and N. T. Hua, "Issues relating to teaching Vietnamese and compiling Vietnamese textbooks for foreigners," (in Vietnamese), *Linguistics*, vol. 3, pp. 21-25, 2017.
- [2]. X. H. Mai, B. D. B. Bui, N. T. Hua, and T. H. Le, *Scientific evaluation of Vietnamese textbooks for foreigners in Vietnam* (in Vietnamese), Ministerial level Research, Institute of Linguistics, p. 220, 2016.
- [3]. N. C. Mai, "Communication approach in writing textbooks and teaching Vietnamese for foreigners at beginning level," (in Vietnamese), *Linguistics*, vol. 10, pp. 8-11, 2001.
- [4]. V. K. Nguyen, "Vietnamese textbooks in teaching for foreigners: Communicative approach perspectives," *Proceedings of international scientific conferences named "Research and teach Vietnamese - Chinese language and culture"*, VNU Publishing House, 2010.
- [5]. N. C. Mai, "Teaching Vietnamese as a foreign language," (in Vietnamese), *Linguistics*, vol. 5, pp. 65-69, 2002.
- [6]. VNU - University of Social Sciences and Humanities, "Some issues in content and method of teaching Vietnamese as a foreign language," (in Vietnamese), *Proceedings of international scientific conferences*, Hanoi National University Publishing House, 2004.
- [7]. T. P. A. Nguyen, "Area Study with sustainable development trend," (in Vietnamese), *Proceedings of Teaching Vietnamese Studies and Vietnamese*, 2018, pp. 5-13.
- [8]. L. B. Tran, *Area of Studies and Introduction to Vietnamese Studies*. Hanoi Educational Publishing House, 2011, p. 162.
- [9]. V. L. Nguyen, "Improve the quality of Vietnamese studies," (in Vietnamese), *Proceedings of international scientific conferences, VNU University of Social Sciences and Humanities*, Ho Chi Minh city National University Publishing House, 2019.
- [10]. C. H. Nguyen, and D. N. Vu, *A set of criteria for evaluating Vietnamese language proficiency of International Students*. VNU Publishing House, 2015, p. 440.
- [11]. T. T. Doan, *Vietnamese A (Click 1, 2)*. World Publishing House, 2004.
- [12]. T. T. Doan, *Practise Vietnamese (B, C)*. World Publishing House, 2004.
- [13]. V. H. Nguyen, *Elementary Vietnamese (1, 2)*. National University Publishing House, 2009.
- [14]. V. H. Nguyen, *Intermediate Vietnamese (1, 2)*. National University Publishing House, 2009.
- [15]. V. H. Nguyen (chief), *Vietnamese for Foreigner (text book) (1,2,3,4)*. Educational Publishing House, 2000.